

ENGLISH 7 UNIT 1.

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
maturity	/mə'tʃʊərəti/	sự trưởng thành
arranging flowers	/ə'reɪndʒɪŋ 'flaʊəz/	cắm hoa
bird-watching	/bɜ:d wɒtʃɪŋ/	quan sát chim chóc
carve	/kɑ:v/	chạm, khắc
carved	/kɑ:vd/	được chạm, khắc
collage	/'kɒlə:ʒ/	nghệ thuật cắt dán ảnh
eggshell	/egʃel/	vỏ trứng
cardboard	/'kɑ:dbɔ:d/	bìa cát tông
dollhouse	/'dɒlhɑ:s/	nhà búp bê
gardening	/'gɑ:dənɪŋ/	làm vườn
horse-riding	/hɔ:s, 'raɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
board game	/bɔ:d geɪm/	trò chơi bàn cờ (cờ vua, cờ tỷ phú)
monopoly	/mə'nɒpəli/	cờ tỷ phú
ice-skating	/aɪs, 'skeɪtɪŋ/	trượt băng
making model	/'meɪkɪŋ, 'mɒdəl/	làm mô hình
making pottery	/'meɪkɪŋ 'pɒtəri/	nặn đồ gốm

mountain climbing	/ˈmaʊntɪn, ˈklaɪmɪŋ/	leo núi
horse riding	/ˈhɔːs raɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
roller-skating	/ˈrɒləskeɪtɪŋ/	trượt patin
surfing	/ˈsɜːfɪŋ/	lướt sóng
melody	/ˈmelədi/	giai điệu
bug	/bʌg/	con bọ
insect	/ˈɪnsekt/	côn trùng
patient	/ˈpeɪʃnt/	kiên nhẫn
share (v)	/ʃeə/	chia sẻ
responsibility	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	sự chịu trách nhiệm
unusual	/ʌnˈjuːʒuəl/	khác thường
strange	/streɪndʒ/	lạ
popular	/ˈpɒpjələ(r)/	được nhiều người ưa thích
unique	/jʊˈniːk/	độc đáo
fragile	/ˈfrædʒaɪl/	dễ vỡ
a piece of cake (idiom)	/əpiːs əv keɪk/	dễ ợt

English 7 Unit 1.

maturity

arranging flowers

bird-watching

carve

carved

collage

English 7 Unit 1.

eggshell

cardboard

dollhouse

gardening

horse-riding

board game

English 7 Unit 1.

monopoly

ice-skating

making model

making pottery

mountain climbing

horse riding

English 7 Unit 1.

roller-skating

surfing

melody

bug

insect

patient

English 7 Unit 1.

share (v)

responsibility

unusual

strange

popular

unique

English 7 Unit 1.

fragile

a piece of cake (idiom)

English 7 Unit 2

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
skin condition	/skɪn kən'dɪʃn/	tình trạng da
sunburn	/'sʌnbɜ:n/	sự cháy nắng
allergy	/'ælədʒi/	dị ứng
pimple	/'pɪmpl/	mụn
pop	/pɒp/	nặn mụn
acne	/'ækni/	mụn trứng cá
chapped	/tʃæpt/	bị nứt nẻ, hiện tượng nứt nẻ trên da
itchy	/'ɪtʃi/	ngứa, gây ngứa
calorie	/'kæləri/	calo
diet	/'daɪət/	ăn kiêng
disease	/dɪ'zi:z/	bệnh
cough	/kɒf/	ho
depression	/dɪ'preʃən/	chán nản, buồn rầu
fat	/fæt/	mỡ
tofu	/'təʊfu:/	đậu phụ
soybean	/'sɔɪbi:n/	đậu nành
protein	/'prəʊti:n/	chất đạm

fit	/fɪt/	gọn gàng, cân đối
health	/helθ/	sức khỏe
healthy	/'helθi/	khỏe mạnh, lành mạnh
junk food	/dʒʌŋk fu:d/	đồ ăn vặt
obesity	/əʊ'bi:siti/	béo phì
put on weight	/pʊt ɒn weɪt/	lên cân
sickness	/'sɪknəs/	đau yếu, ốm yếu
stay in shape	/steɪ ɪn ʃeɪp/	giữ dáng, giữ cơ thể khỏe mạnh
pay attention	/peɪ ə'tenʃən/	chú ý, lưu ý đến
essential	/ɪ'senʃəl/	cần thiết
compound	/'kɒmpaʊn/	ghép, phức
concentrate	/'kɒnsntreɪt/	tập trung
expert	/'ekspɜ:t/	chuyên gia

English 7 Unit 2

skin condition

sunburn

allergy

pimple

pop

acne

English 7 Unit 2

chapped

itchy

calorie

diet

disease

cough

English 7 Unit 2

depression

fat

tofu

soybean

protein

fit

English 7 Unit 2

health

healthy

junk food

obesity

put on weight

sickness

English 7 Unit 2

stay in shape

pay attention

essential

compound

concentrate

expert

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
benefit	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
sort	/sɔ:t/	thứ, loại, hạng
service	/ˈsɜ:rvɪs/	dịch vụ
blanket	/ˈblæŋkɪt/	chăn
charitable (adj)	/ˈtʃærɪtəbl/	từ thiện
donate	/dəʊˈneɪt/	hiến tặng, đóng góp
nursing	/ˈnɜ:sɪŋ/	chăm sóc, điều dưỡng
clean up	/kli:n ʌp/	dọn sạch
to be forced	/tu: bi: fɔ:st/	bị ép buộc
community service	/kəˈmjʊ:nəti ˈsɜ:vɪs/	dịch vụ công cộng
disabled people	/dɪˈseɪbld ˈpi:pl/	người tàn tật
elderly people	/ˈeldəli ˈpi:pl/	người cao tuổi
graffiti	/grəˈfi:ti/	hình hoặc chữ vẽ trên tường
homeless people	/ˈhəʊmləs ˈpi:pl/	người vô gia cư
interview	/ˈɪntərvju:/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
make a difference	/meɪk ə ˈdɪfərəns/	làm thay đổi (cho tốt đẹp hơn)
mentor	/ˈmentɔ:r/	người hướng dẫn

mural	/ˈmjʊərəl/	tranh khổ lớn
organization	/ˌɔːgən.aɪˈzeɪ.ʃən/	tổ chức
non-profit organization	/nɒn-ˈprɒfɪt ˌɔːgən.aɪˈzeɪ.ʃən/	tổ chức phi lợi nhuận
nursing home	/ˈnɜːsɪŋ həʊm/	nhà dưỡng lão
orphanage	/ˈɔːfənɪdʒ/	trại trẻ mồ côi
shelter	/ˈʃeltər/	mái ấm tình thương, nhà cứu trợ
street children	/stri:t ˈtʃɪldrən/	trẻ em (lang thang) đường phố
tutor	/ˈtjuːtər/	thầy dạy kèm, dạy kèm
volunteer	/ˌvɒlənˈtɪər/	người tình nguyện, đi tình nguyện
teenager	/ˈtiːneɪdʒə(r)/	thanh thiếu niên
use public transport (bus, tube...)	/juːz ˌpʌb.lɪk ˈtræn.spɔːt/	dùng các phương tiện giao thông công cộng
traffic jam	/ˈtræfɪk dʒæm/	ùn tắc giao thông

English 7 Unit 3

benefit

sort

service

blanket

charitable (adj)

donate

English 7 Unit 3

nursing

clean up

to be forced

community service

disabled people

elderly people

English 7 Unit 3

graffiti

homeless people

interview

make a difference

mentor

mural

English 7 Unit 3

organization

non-profit organization

nursing home

orphanage

shelter

street children

English 7 Unit 3

tutor

volunteer

teenager

use public transport (bus, tube...)

traffic jam

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
anthem	/ˈænθəm/	quốc ca
character	/ˈkærəktə(r)/	nhân vật (trong phim, tác phẩm văn học...)
concert	/ˈkɒnsət/	buổi hòa nhạc
perform	/pəˈfɔ:m/	biểu diễn
compose	/kəmˈpəʊz/	soạn, biên soạn
composer	/kəmˈpəʊzər/	nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
country music	/ˈkʌntri ˈmju:zɪk/	nhạc đồng quê
folk music	/fəʊk ˈmju:zɪk/	nhạc dân gian
opera	/ˈɒpərə/	vở nhạc kịch
performance	/pəˈfɔ:məns/	sự trình diễn, buổi biểu diễn
exhibition	/ˌeksɪˈbɪʃn/	cuộc triển lãm
gallery	/ˈgæləri/	phòng triển lãm tranh
sculpture	/ˈskʌlptʃər/	điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
portrait	/ˈpɔ:treɪt/	bức chân dung
puppet	/ˈpʌpɪt/	con rối
water puppetry	/ˈwɔ:tə(r) ˈpʌpɪtri/	múa rối nước
photography	/fəˈtɒgrəfi/	nhiếp ảnh

control	/kən'trəʊl/	điều khiển
curriculum	/kə'rikjələm/	chương trình học
core subject	/kɔ:r 'sʌbdʒekt/	môn học cơ bản
non-essential	/nɒn-ɪ'senʃəl/	không cơ bản
originate	/ə'ridʒɪneɪt/	bắt nguồn
support	/sə'pɔ:t/	nâng đỡ
tic tac toe	/tɪk tæk təʊ/	trò chơi cờ ca-rô
rural	/'rʊərəl/	thuộc nông thôn, thôn quê
atmosphere	/'ætməsfiər/	không khí, môi trường

English 7 Unit 4

anthem

character

concert

perform

compose

composer

English 7 Unit 4

country music

folk music

opera

performance

exhibition

gallery

English 7 Unit 4

sculpture

portrait

puppet

water puppetry

photography

control

English 7 Unit 4

curriculum

core subject

non-essential

originate

support

tic tac toe

English 7 Unit 4

rural

atmosphere

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
beat	/bi:t/	khuấy trộn, đánh trộn
fold	/fəʊld/	gấp, gập
warm	/wɔ:m/	hâm nóng
serve	/sɜ:v/	múc/xới/gắp ra để ăn
pour	/pɔ:/	rót, đổ
dish	/dɪʃ/	món ăn
ingredient	/ɪn'ɡri:diənt/	thành phần (nguyên liệu để tạo một món ăn)
recipe	/'resɪpi/	công thức làm món ăn
butter	/'bʌtə(r)/	bơ
beef	/bi:f/	thịt bò
pork	/pɔ:k/	thịt lợn
broth	/brɒθ/	nước dùng
omelette	/'ɒmlət/	trứng tráng
eel	/i:l/	con lươn
flour	/flaʊə/	bột
green tea	/,ɡri:n 'ti:/	chè xanh
ham	/hæm/	giăm bông

noodles	/ˈnuːdlz/	mì, mì sợi
pancake	/ˈpæŋkeɪk/	bánh kếp
pepper	/ˈpepə/	hạt tiêu
salt	/ˈsɔːlt/	muối
sandwich	/ˈsænwɪdʒ/	bánh mì sandwich
sauce	/sɔːs/	nước sốt
sausage	/ˈsɒsɪdʒ/	xúc xích
tofu	/ˈtəʊfuː/	đậu phụ
tuna	/ˈtjuːnə/	cá ngừ
turmeric	/ˈtɜːməɪk/	củ nghệ
onion	/ˈʌnjən/	củ hành
shrimp	/ʃrɪmp/	con tôm
slice	/slaɪs/	miếng mỏng, lát mỏng
soup	/suːp/	súp, canh, cháo
sweet soup	/swiːt suːp/	chè
spring rolls	/sprɪŋ rəʊlz/	nem rán
sweet	/swiːt/	ngọt
salty	/ˈsɔːlti/	mặn, có nhiều muối
tasty	/ˈteɪsti/	đầy hương vị, ngon

delicious	/dɪˈlɪʃəs/	ngon, thơm ngon
bitter	/ˈbɪtə/	đắng
fragrant	/ˈfreɪgrənt/	thơm, thơm phức
sour	/saʊə/	chua
spicy	/ˈspaɪsi/	cay, nồng



English 7 Unit 5

beat

fold

warm

serve

pour

dish



English 7 Unit 5

ingredient

recipe

butter

beef

pork

broth



English 7 Unit 5

omelette

eel

flour

green tea

ham

noodles



English 7 Unit 5

pancake

pepper

salt

sandwich

sauce

sausage



English 7 Unit 5

tofu

tuna

turmeric

onion

shrimp

slice



English 7 Unit 5

soup

sweet soup

spring rolls

sweet

salty

tasty



English 7 Unit 5

delicious

bitter

fragrant

sour

spicy

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
build	/bɪld/	xây dựng
consider	/kən'sɪdər/	coi như
consist of	/kən'sɪst əv/	bao hàm/gồm
construct	/kən'strʌkt/	xây dựng
erect	/ɪ'rekt/	kiến tạo
found	/faʊnd/	thành lập
grow	/grəʊ/	trồng, mọc
relic	/'relɪk/	di tích
doctor's stone tablet	/'dɒktərz stəʊn 'tæblət/	bia tiến sĩ
Imperial Academy	/ɪm'pɪəriəl ə'kædəmi/	Quốc Tử Giám
Khue Van Pavilion	/'pəvɪljən/	Khuê Văn Các
Temple of Literature	/'templ əv 'lɪtərɪtʃə/	Văn Miếu
World Heritage	/wɜ:ld 'herɪtɪdʒ/	Di sản thế giới
pagoda	/pə'gəʊdə/	chùa
site	/saɪt/	địa điểm
statue	/'stætʃu:/	tượng

surround	/sə'raʊnd/	bao quanh, vây quanh
take care of	/teɪ keər əv/	trông nom, chăm sóc
locate	/ləʊ'keɪt/	đóng, đặt, để ở một vị trí
recognise	/'rekəɡnaɪz/	chấp nhận, thừa nhận

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
beat	/bi:t/	khuấy trộn, đánh trộn
fold	/fəʊld/	gấp, gập
warm	/wɔ:m/	hâm nóng
serve	/sɜ:v/	múc/xới/gắp ra để ăn
pour	/pɔ:/	rót, đổ
dish	/dɪʃ/	món ăn
ingredient	/ɪn'ɡri:diənt/	thành phần (nguyên liệu để tạo một món ăn)
recipe	/'resɪpi/	công thức làm món ăn
butter	/'bʌtə(r)/	bơ
beef	/bi:f/	thịt bò

pork	/pɔ:k/	thịt lợn
broth	/brɒθ/	nước dùng
omelette	/'ɒmlət/	trứng tráng
eel	/i:l/	con lươn
flour	/flaʊə/	bột
green tea	/,gri:n 'ti:/	chè xanh
ham	/hæm/	giăm bông
noodles	/'nu:dlz/	mì, mì sợi
pancake	/'pæŋkeɪk/	bánh kếp
pepper	/'pepər/	hạt tiêu
salt	/'sɔ:lt/	muối
sandwich	/'sænwɪdʒ/	bánh mì sandwich
sauce	/sɔ:s/	nước sốt
sausage	/'sɒsɪdʒ/	xúc xích
tofu	/'təʊfu:/	đậu phụ
tuna	/'tju:nə/	cá ngừ
turmeric	/'tɜ:mərɪk/	củ nghệ

onion	/ˈʌnjən/	củ hành
shrimp	/ʃrɪmp/	con tôm
slice	/slaɪs/	miếng mỏng, lát mỏng
soup	/su:p/	súp, canh, cháo
sweet soup	/swi:t su:p/	chè
spring rolls	/sprɪŋ rəʊlz/	nem rán
sweet	/swi:t/	ngọt
salty	/ˈsɔ:lti/	mặn, có nhiều muối
tasty	/ˈteɪsti/	đầy hương vị, ngon
delicious	/dɪˈlɪʃəs/	ngon, thơm ngon
bitter	/ˈbɪtə/	đắng
fragrant	/ˈfreɪgrənt/	thơm, thơm phức
sour	/saʊə/	chua
spicy	/ˈspaɪsi/	cay, nồng



English 7 Unit 6

build

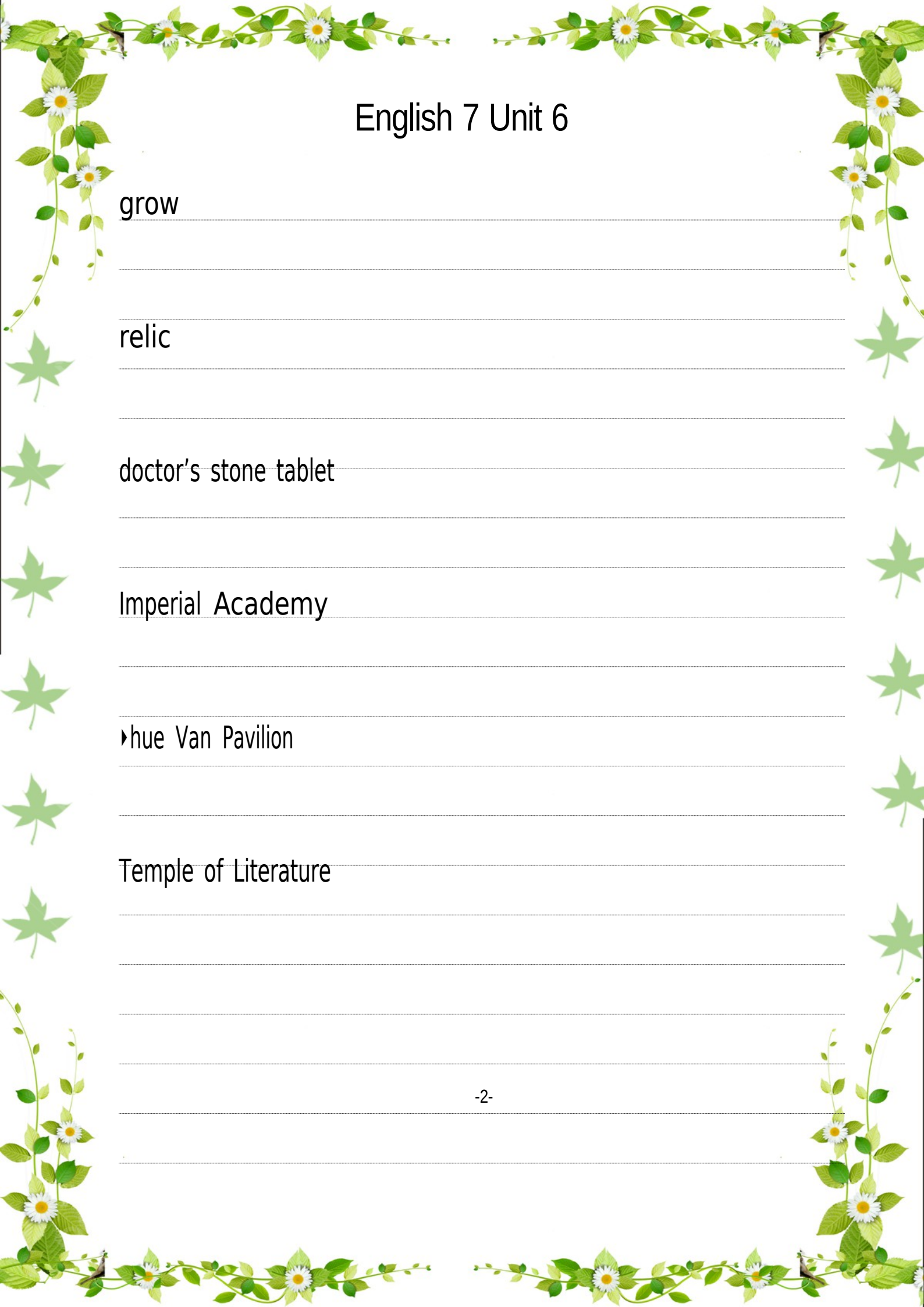
consider

consist of

construct

erect

found



English 7 Unit 6

grow

relic

doctor's stone tablet

Imperial Academy

►hue Van Pavilion

Temple of Literature



English 7 Unit 6

World Heritage

pagoda

site

statue

surround

take care of

A decorative border featuring green leaves and white daisies, framing the page.

English 7 Unit 6

locate

recognise

-4-

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
cycle	/saɪkl/	đạp xe
park	/pɑ:k/	đỗ xe
fine	/faɪn/	phạt
bumpy	/'bʌmpi/	lồi lõm, nhiều ổ gà
distance	/'dɪstəns/	khoảng cách
safely	/'seɪflɪ/	an toàn
safety	/'seɪftɪ/	sự an toàn
seatbelt	/si:t belt/	dây an toàn
prohibitive	/prə'hɪbɪtɪv/	cấm (không được làm)
roof	/ru:f/	nóc xe, mái nhà
illegal	/ɪ'li:gl/	bất hợp pháp
reverse	/rɪ'vɜ:s/	quay đầu xe
lane	/leɪn/	làn đường
fly	/flaɪ/	bay
passenger	/'pæsɪndʒə(r)/	hành khách
triangle	/'traɪæŋgl/	hình tam giác
road sign	/rəʊd saɪn/	biển báo giao thông
traffic rule	/'træfɪk ru:l/	luật giao thông

traffic jam	/'træfɪk dʒæm/	tắc đường
zebra crossing	/,zebrə 'krɒsɪŋ/	vạch kẻ cho người đi bộ sang đường
vehicle	/'viɪkəl/	xe cộ, phương tiện giao thông
plane	/pleɪn/	máy bay
helicopter	/'helɪkɒptər/	máy bay trực thăng
train	/treɪn/	tàu hỏa
ship	/ʃɪp/	tàu thủy
boat	/bəʊt/	con thuyền
tricycle	/traɪsɪkəl/	xe đạp ba bánh
railway station	/'reɪlwei ,steɪʃn/	nhà ga xe lửa
pavement	/'peɪvmənt/	vỉa hè (cho người đi bộ)
pedestrian	/pə'destriən/	người đi bộ



English 7 Unit 7

cycle

park

fine

bumpy

distance

safely



English 7 Unit 7

safety

seatbelt

prohibitive

roof

illegal

reverse



English 7 Unit 7

lane

fly

passenger

triangle

road sign

traffic rule



English 7 Unit 7

traffic jam

zebra crossing

vehicle

plane

helicopter

train



English 7 Unit 7

ship

boat

tricycle

railway station

pavement

pedestrian



English 7 Unit 7

beat

fold

warm

serve

pour

dish

English 7 Unit 7

ingredient

recipe

butter

beef

pork

broth

English 7 Unit 7

omelette

eel

flour

green tea

ham

noodles

English 7 Unit 7

pancake

pepper

salt

sandwich

sauce

sausage



English 7 Unit 7

tofu

tuna

turmeric

onion

shrimp

slice



English 7 Unit 7

soup

sweet soup

spring rolls

sweet

salty

tasty



English 7 Unit 7

delicious

bitter

fragrant

sour

spicy

critic	/ˈkrɪtɪk/	nhà phê bình
direct	/dɪ'rekt/	làm đạo diễn (phim, kịch...)
disaster	/dɪ'zɑːstə/	thảm họa
must-see	/ˈmʌst siː/	bộ phim cần xem
animation	/ˈænɪ'meɪʃən/	phim hoạt hình
comedy	/ˈkɒmədi/	phim hài
documentary	/ˌdɒkjə'mentri/	phim tài liệu
horror film	/ˈhɒrə fɪlm/	phim kinh dị
thriller	/ˈθrɪlə/	phim kinh dị, giật gân
science fiction (sci-fi)	/saɪəns fɪkʃən/	phim khoa học viễn tưởng
fantasy	/ˈfæntəsi/	phim giả tưởng
entertaining	/,entə'teɪnɪŋ/	thú vị, làm vui lòng vừa ý
gripping	/ˈgrɪpɪŋ/	hấp dẫn, thú vị
hilarious	/hɪ'leəriəs/	vui nhộn, hài hước
violent	/ˈvaɪələnt/	có nhiều cảnh bạo lực
scary	/ːskeəri/	làm sợ hãi, rùng rợn
poster	/ˈpəʊstə/	áp phích quảng cáo
recommend	/,rekə'mend/	giới thiệu, tiến cử
review	/rɪ'vjuː/	bài phê bình

star	/stɑː/	ngôi sao, minh tinh
survey	/'sɜːveɪ/	cuộc khảo sát
wizard	/'wɪzəd/	phù thủy

English 7 Unit 8

critic

direct

disaster

must-see

animation

comedy



English 7 Unit 8

documentary

horror film

thriller

science fiction (sci-fi)

fantasy

entertaining

English 7 Unit 8

gripping

hilarious

violent

scary

poster

recommend

English 7 Unit 8

review

star

survey

wizard

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
festival	/ˈfestɪvl/	lễ hội
costume	/ˈkɒstju:m/	trang phục
take part in	/teɪk pɑ:t ɪn/	tham gia
decorate	/ˈdekəreɪt/	trang trí
decoration	/ˌdekə'reɪʃn/	đồ trang trí
fascinating	/ˈfæsɪneɪtɪŋ/	thú vị, hấp dẫn
religious	/rɪ'lɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
celebrate	/ˈselɪbreɪt/	tổ chức lễ
camp	/Kæmp/	trại, cắm trại
parade	/pə'reɪd/	cuộc diễu hành
folk dance	/fɒk dɑ:ns/	điệu nhảy/múa dân gian
Mid-Autumn Festival	/mɪd ˈɔ:təm ˈfestɪvl/	Tết Trung thu
Thanksgiving	/ˈθæŋksgɪvɪŋ/	Lễ Tạ ơn
Easter	/ˈi:stə(r)/	Lễ Phục sinh
stuffing	/ˈstʌfɪŋ/	nhân nhồi (vào gà)
feast	/fi:st/	bữa tiệc
turkey	/ˈtə:ki/	gà tây

gravy	/ˈɡreɪvi/	nước xốt
cranberry	/ˈkranb(ə)ri/	quả nam việt quất
seasonal	/ˈsiːzənl/	thuộc về mùa
symbol	/ˈsɪmbl/	biểu tượng

English 7 Unit 9

festival

costume

take part in

decorate

decoration

fascinating

English 7 Unit 9

religious

celebrate

camp

parade

folk dance

Mid-Autumn Festival



English 7 Unit 9

Thanksgiving

Easter

stuffing

feast

turkey

gravy

A decorative border featuring green vines with small leaves and orange fruits, possibly representing cranberries or oranges, framing the page.

English 7 Unit 9

cranberry

seasonal

symbol

-4-

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal blue ruling lines. The paper is decorated with orange fruit illustrations and green leaves along the right edge. There are four oranges visible: one at the top left corner, one at the bottom left corner, one at the bottom center-right, and one at the top right corner. Green leaves are scattered around the oranges, particularly along the right edge. The paper appears to be a template for writing or drawing.

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
oilfield	/ˈɔɪl.fi:ld/	mỏ dầu
electrical	/iˈlek.tri.kəl/	thuộc về điện, có tính điện
electricity	/,ɪlekˈtrɪsɪti /	điện
source	/sɔ:s/	nguồn
nuclear power	/,nu:.kli.ə ˈpaʊ.ə/	năng lượng hạt nhân
energy	/ˈenədʒi /	năng lượng
solar	/ˈsoʊlər /	(thuộc về) mặt trời
biogas	/ˈbaɪou,gæs/	khí sinh học
light bulb	/ˈlaɪt bʌlb/	bóng đèn
public transportation	/,pʌb.lɪk træ.n.spɔ:ˈteɪ.fən/	giao thông công cộng
transport	/transˈpɔrt/	phương tiện giao thông
take a shower	/teɪk ə ʃaʊə/	tắm vòi tắm hoa sen
distance	/ˈdɪst(ə)ns /	khoảng cách
produce	/prəˈdju:s/	sản xuất
reduce	/rɪˈdju:s/	giảm
footprint	/ˈfʊtprɪnt/	dấu vết, vết chân
carbon dioxide	/ˈkɑ:rbən daɪˈɑ:ksaɪd/	khí CO2
negative	/ˈnegətɪv /	xấu, tiêu cực

alternative	/ɔ:l'tə:nətiv/	thay phiên, luân chuyển
dangerous	/ 'deɪndʒrəs/	nguy hiểm
nuclear	/'nju:kliə(r)/	thuộc về hạt nhân
hydro	/'haɪdrəu/	thuộc về nước
non-renewable	/,nɒn ri'nju:əbl/	không phục hồi, không tái tạo được
renewable	/ri'nju:əbl /	phục hồi, làm mới lại
plentiful	/'plentɪfl/	phong phú, dồi dào
overcool	/,əʊvə'ku:l/	làm cho quá lạnh
overheat	/,əʊvə'hi:t/	làm cho quá nóng

English 7 Unit 10

oilfield

electrical

electricity

source

nuclear power

energy

English 7 Unit 10

solar

biogas

light bulb

public transportation

transport

take a shower

English 7 Unit 10

distance

produce

reduce

footprint

carbon dioxide

negative

English 7 Unit 10

alternative

dangerous

nuclear

hydro

non-renewable

renewable

A decorative border with green vines and orange fruits surrounds the page content.

English 7 Unit 10

plentiful

overcool

overheat

-5-

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal blue lines. The paper is decorated with orange fruit illustrations at the corners. In the top-left corner, there is a small orange slice. In the top-right corner, there is a whole orange. On the left side, about halfway down, there is another whole orange. On the right side, about halfway down, there is a whole orange with a green leaf. At the bottom-right corner, there is a whole orange with a green leaf. The paper has a clean, simple design suitable for writing or drawing.

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
hyperloop	/ˈhaɪpə(r) luːp/	hệ thống giao thông tốc độ cao
mode of travel	/məʊd əv ˈtrævl/	phương thức đi lại
teleporter	/ˈtelɪpɔːtə(r)/	phương tiện di chuyển tức thời
flying car	/ˈflaɪɪŋ kɑː/	xe bay
hover scooter	/ˈhɒvə ˈskuːtə/	xe trượt 2 bánh trên mặt đất
segway	/ˈsegwei/	phương tiện di chuyển bằng cách đẩy chân để bánh xe chạy trên mặt đất
driverless car	/ˈdraɪvləs kɑː/	xe hơi không người lái
walkcar	/wɔːk kɑː(r)/	ô tô tự hành dùng chân
spaceship	/ˈspeɪsʃɪp/	tàu không gian
skytrain	/skʌɪ treɪn/	tàu trên không trong thành phố
metro	/ˈmetrəʊ/	xe điện ngầm
monowheel	/ˈmɒnəʊwiːl/	một loại xe đạp có một bánh
bamboo-copter	/bæmˈbuː-ˈkɒptə/	chong chóng tre
solar-powered	/ˈsəʊlə(r) ˈpaʊəd/	chạy bằng năng lượng mặt trời
solar-powered ship	/ˈsəʊlə(r) ˈpaʊəd ʃɪp/	tàu thủy chạy bằng năng lượng mặt trời
solowheel	/ˈsəʊləʊwiːl/	phương tiện tự hành cá nhân một bánh

fuel	/fju:əl/	nhiên liệu
economical	/,i:kə'nomɪkl/	tiết kiệm nhiên liệu
eco-friendly	/'i:kəu 'frendli/	thân thiện với môi trường
float	/fləʊt/	nổi
flop	/flɒp/	thất bại
autopilot	/'ɔ:təʊpɑɪlət/	lái tự động
comfortable	/'kʌmfətəbl/	thoải mái, đủ tiện nghi
convenient	/kən'vi:niənt/	thuận tiện, tiện lợi
pedal	/'pedl/	đạp, bàn đạp
fume	/fju:m/	khói
run on	/rʌn ɒn/	chạy bằng (nhiên liệu nào)
gridlocked	/'grɪdlɔ:kt/	giao thông kẹt cứng
pollution	/pə'lu:ʃ(ə)n/	ô nhiễm
technology	/tek'nɒlədʒi/	kỹ thuật

English 7 Unit 11

hyperloop

mode of travel

teleporter

flying car

hover scooter

segway

English 7 Unit 11

driverless car

walkcar

spaceship

skytrain

metro

monowheel

English 7 Unit 11

bamboo-copter

solar-powered

solar-powered ship

solowheel

fuel

economical

English 7 Unit 11

eco-friendly

float

flop

autopilot

comfortable

convenient

English 7 Unit 11

pedal

fume

run on

gridlocked

pollution

technology

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
affect	/ə'fekt/	tác động, ảnh hưởng
block	/blɔ:k/	gây ùn tắc
cheat	/tʃi:t/	lừa đảo
population density	/ˌpɑ:ˌpjə'leiˌʃən:'den.sə.ti/	mật độ dân số
crime	/kraim/	tội ác
criminal	/'kriminəl/	tội phạm
diverse	/daɪ'və:s/	đa dạng
underdeveloped	/ˌʌn.də.də'vel.əpt/	kém phát triển
flea market	/fli:'mɑ:kit/	chợ trời
hunger	/'hʌŋgər/	sự đói khát
famine	/'fæmɪn/	nạn đói
poverty	/'pɒvəti/	sự nghèo đói
major	/'meɪdʒər/	chính, chủ yếu, lớn
malnutrition	/ˌmælnju:'trɪʃən/	bệnh suy dinh dưỡng
megacity	/'megəsiti/	thành phố lớn
overcrowded	/ˌoʊvə'kraʊdɪd/	quá đông đúc
explosion	/ɪks'pləʊʒən/	bùng nổ
slum	/slʌm/	khu ổ chuột

slumdog	/slʌmdɔg/	kẻ sống ở khu ổ chuột
---------	-----------	--------------------------

English 7 Unit 12

affect

block

cheat

population density

crime

criminal

English 7 Unit 12

diverse

underdeveloped

flea market

hunger

famine

poverty

English 7 Unit 12

major

malnutrition

megacity

overcrowded

explosion

slum

English 7 Unit 12

slumdog

